

Số: 167/2020-CBTT

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY  
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Tên CTQLQ: **CTY CP QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ VIỆT NAM**

Tên Quỹ ETF niêm yết: **Quỹ ETF VFMVN DIAMOND**

Mã chứng khoán: **FUEVFNVD**

Địa chỉ trụ sở chính: Phòng 1701-04, Lầu 17, Tòa nhà Mê Linh Point, 02 Ngô Đức Kế,  
Quận 1, TP. HCM

Điện thoại: 08-3825 1488

Fax: 08-3825 1477

Người thực hiện CBTT: **TRẦN THANH TÂN**

Chức vụ: **Tổng Giám đốc**

Loại thông tin công bố:  24 giờ  bất thường  theo yêu cầu  định kỳ

**Nội dung thông tin công bố:** báo cáo Quý II.2020

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của quỹ ETF/công ty quản lý quỹ vào ngày 16/07/2020 tại đường dẫn <http://vfm.com.vn> của quỹ ETF/công ty quản lý quỹ.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*Tp.HCM, ngày 16 tháng 07 năm 2020*

**Người công bố thông tin**  
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**Trần Thanh Tân**  
**Tổng Giám đốc**

## BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ ETF VFMVN DIAMOND (Quỹ) cho giai đoạn từ ngày 22 tháng 04 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này, Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 22 tháng 04 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020, Quỹ ETF VFMVN DIAMOND đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ hoán đổi danh mục, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ ETF VFMVN DIAMOND đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Quỹ đã thực hiện phát hành, và hoán đổi Chứng chỉ quỹ phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan. Kết thúc đợt phát hành chứng chỉ Quỹ ra công chúng (IPO), thì Quỹ đã huy động được 102 lô chứng chỉ quỹ ETF tương ứng với 10.200.000 chứng chỉ Quỹ, và vốn góp của 03 nhà đầu tư là 102 tỷ đồng. Đến hết ngày 30 tháng 06 năm 2020, số lượng lô chứng chỉ quỹ huy động tổng cộng là 1.191 lô, tương ứng với 119.100.000 chứng chỉ quỹ, và vốn góp là 1.191 tỷ đồng.
- d) Trong giai đoạn từ 22 tháng 04 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

TPHCM, ngày 15 tháng 07 năm 2020

**NHÂN VIÊN GIÁM SÁT** 



**ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT**



**Ngô Thùy Dương**  
Phó Trưởng Phòng DVKHTC2



**Trần Thúy Quỳnh**  
Kiểm soát viên

(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về chế độ báo cáo và thủ tục hành chính áp dụng với công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán)

(Issued in association with Circular 91/2019/TT-BTC dated 31 Dec 2019 amending and supplementing a number of Circulars guiding on reporting and administration of Fund Management Companies, Securities Investment Funds and Securities Investment Companies)

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF**  
**REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020  
As at 30 Jun 2020

<b>1 Tên Công ty quản lý quỹ:</b> Fund Management Company:	<b>Công ty cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam</b> Vietnam Investment Fund Management Joint Stock Company
<b>2 Ngân hàng giám sát:</b> Supervising bank:	<b>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM</b> Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam-HCMC Branch
<b>3 Tên Quỹ:</b> Fund name:	<b>QUỸ ETF VFMVN DIAMOND</b> VFMVN DIAMOND ETF
<b>4 Ngày lập báo cáo:</b> Reporting Date:	<b>15/07/2020</b> 15-Jul-2020

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/GENERAL INFORMATION ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

**I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN CỦA QUỸ/ ASSET REPORT**

Đơn vị tính/Currency: VND

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 As at 30 Jun 2020	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 As at 31 Mar 2020	%/ cùng kỳ năm trước %/ against last year (*)
<b>I</b>	<b>Tài sản Assets</b>	<b>2200</b>			
1.1	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	2201	8,902,189,543		
	Tiền Cash	2202			
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	3,402,189,543		
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	2203.1			
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	2203.2			
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2203.3	3,328,854,708		
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivativ	2203.4			
	Tài khoản phong tỏa Escrow account	2203.5	73,334,835		
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2204	5,500,000,000		
1.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	1,354,579,889,250		
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	1,354,579,889,250		
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.2			
	Trái phiếu Bonds	2205.3			
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	2205.4			
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	2205.5			
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2205.6			
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	2205.7			
	Đầu tư khác/ Other Investments	2205.8			
1.3	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables	2206			
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	2206.1			
	Phải thu trái tức Coupon receivables	2206.2			
1.4	Lãi được nhận Interest receivables	2207	14,671,232		
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest receivable from deposit with term less than three (03) months	2207.1	14,671,232		



*MTC*

	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest receivables from deposit with term more than three (03) months	2207.2		
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivable from Certificates of Deposits	2207.3		
1.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208		
1.6	Các khoản phải thu khác Other receivables	2210		
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	2210.1		
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	2210.2		
	Các khoản khác Others	2210.3		
1.7	Các tài sản khác Other assets	2211		
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold	2211.1		
	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2211.2		
	Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết gửi HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2211.3		
	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết gửi HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2211.4		
	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Register fee for ETF operation to SSC	2211.5		
<b>I.8</b>	<b>Tổng Tài Sản</b> <b>Total Assets</b>	<b>2212</b>	<b>1,363,496,750,025</b>	
<b>II</b>	<b>Nợ</b> <b>Liabilities</b>	<b>2213</b>		
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214		
II.2	Các khoản phải trả khác Other payables	2215	1,008,950,847	
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1		
	<i>Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ</i> <i>Payables to investors for subscription</i>	<i>2215.1.1</i>		
	<i>Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu</i> <i>Payables to investors for collected dividend</i>	<i>2215.1.2</i>		
	<i>Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ</i> <i>Redemption payable to investors</i>	<i>2215.1.3</i>		
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2215.2		
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.3		
	<i>Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ</i> <i>Subscription and Redemption fee payable to distributors</i>	<i>2215.3.1</i>		
	<i>Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ</i> <i>Subscription and Redemption fee payable to fund management company</i>	<i>2215.3.2</i>		
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Profit distribution payables	2215.4		
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5	9,735,986	
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	743,535,790	
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.7	22,514,985	
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.8	42,962,221	
	Phí giao dịch Transaction fee	2215.9		
	<i>Phải trả phí môi giới</i> <i>Broker fee payable</i>	<i>2215.9.1</i>		
	<i>Phải trả phí thanh toán bù trừ chứng khoán</i> <i>Clearing settlement fee payables</i>	<i>2215.9.2</i>		
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ ETF Accrued expenses for Custion services	2215.10	18,788,396	
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản</i> <i>Custodian service - Safe Custody Fee</i>	<i>2215.10.1</i>	<i>18,588,396</i>	
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán</i> <i>Custodian service - Transaction fee</i>	<i>2215.10.2</i>	<i>200,000</i>	
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD</i> <i>Custodian service - VSD fee</i>	<i>2215.10.3</i>		



*mm*

	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts	2215.10.4		
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.11	14,075,829	
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable	2215.12		
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.13		
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.14	9,048,379	
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for INAV calculation	2215.15	60,290,720	
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	2215.16	86,246,576	
	Phải trả khác Other payable	2215.17	1,751,965	
	Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	2215.17.1		
	Trích trước phí công tác, họp của Ban đại diện Accrued expenses for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	2215.17.2		
	Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accrued expenses for annual fee pay to SSC	2215.17.3	1,751,965	
	Trích trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Accrued expense for security registration at VSD	2215.17.4		
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động quỹ ETF trả UBCKNN Register fee for ETF operation payable to SSC	2215.17.5		
	Phí dịch vụ đăng ký chứng khoán trả VSD Security register fee payable to VSD	2215.17.6		
	Phải trả, phải nộp khác Other payables	2215.17.7		
	Chi phí phải trả khác của công ty QLQ Other expenses	2215.17.8		
	Vay ngắn hạn Short-term loans	2215.18		
	Gốc khoản vay ngắn hạn Short-term loans Principal	2215.18.1		
	Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense	2215.18.2		
<b>II.3</b>	<b>TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES</b>	<b>2216</b>	<b>1,008,950,847</b>	
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.8 - II.3) Net Asset Value (= I.8 - II.3)	<b>2217</b>	<b>1,362,487,799,178</b>	
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates	<b>2218</b>	<b>119,100,000</b>	
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ (III/V) Net asset value per Fund certificate (III/V)	<b>2219</b>	<b>11,439.86</b>	

(\*) Quỹ được cấp phép thành lập ngày 22/04/2020 nên không có số liệu tại năm 2019.  
Fund Registration Certificate was granted on 22/04/2020, so data for 2019 is left blank.



**NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM-CN TP.HCM**  
Phó Trưởng Phòng DVKHTC2  
Ngô Thùy Dương



**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ VIỆT NAM**  
Tổng Giám Đốc  
Trần Thanh Tân



(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về chế độ báo cáo và thủ tục hành chính áp dụng với công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán)  
(Issued in association with Circular 91/2012/TT-BTC dated 31 Dec 2019 amending and supplementing a number of Circulars guiding on reporting and administration of Fund Management Companies, Securities Investment Funds and Securities Investment Companies)

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF**  
**REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

Quý 2 năm 2020 / Quarter II 2020

<b>1 Tên Công ty quản lý quỹ:</b> Fund Management Company:	<b>Công ty cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam</b> Vietnam Investment Fund Management Joint Stock Company
<b>2 Ngân hàng giám sát:</b> Supervising bank:	<b>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM</b> Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam-HCMC Branch
<b>3 Tên Quỹ:</b> Fund name:	<b>QUỸ ETF VFMVN DIAMOND</b> VFMVN DIAMOND ETF
<b>4 Ngày lập báo cáo:</b> Reporting Date:	<b>15/07/2020</b> 15-Jul-2020

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/GENERAL INFORMATION ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

**II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT**

Đơn vị tính/Currency: VND

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý 2 năm 2020 Quarter II 2020	Quý 1 năm 2020 Quarter I 2020	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
<b>I</b>	<b>Thu nhập từ hoạt động đầu tư</b> <b>Income from Investment Activities</b>	<b>2220</b>	<b>1,125,301,752</b>		<b>1,125,301,752</b>
1	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon	2221	1,110,041,000		1,110,041,000
	Cổ tức được nhận Dividend received	2221.1	1,110,041,000		1,110,041,000
	Trái tức được nhận Coupon received	2221.2			
2	Lãi được nhận Income from Interest	2222	15,260,752		15,260,752
	Lãi tiền gửi ngân hàng Income from Bank Deposit	2222.1	15,260,752		15,260,752
	Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest from Certificates of Deposit	2222.2			
3	Các khoản thu nhập khác Other income	2223			
	Thu nhập khác về đầu tư Other investment income	2223.1			
	Thu nhập khác Other income	2223.2			
	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	2223.3			
<b>II</b>	<b>Chi phí</b> <b>Expense</b>	<b>2224</b>	<b>1,441,884,907</b>		<b>1,441,884,907</b>
1	Phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	1,013,729,718		1,013,729,718
2	Phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/ VSD Custody, Supervising Fees paid to Supervising Bank/VSD	2226	109,212,657		109,212,657
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2226.1	32,104,916		32,104,916
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2226.2	2,200,000		2,200,000
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	2226.3	3,934,791		3,934,791
	Phí giám sát Supervisory fee	2226.4	70,972,950		70,972,950
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản kỳ quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts	2226.5			
3	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, Transfer Agency Fee, and other fee paid to relevant Fund's service providers	2227	200,402,910		200,402,910
	Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund Administration Fee	2227.1	44,817,235		44,817,235
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee	2227.2	9,048,379		9,048,379

*MIL*

	Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) trả cho HOSE <i>Expenses payable to HOSE for INAV calculation</i>	2227.3	60,290,720	60,290,720
	Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE <i>Expenses payable to HOSE for Index usage</i>	2227.4	86,246,576	86,246,576
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán <i>Audit fee</i>	2228	14,075,829	14,075,829
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ <i>Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board</i>	2229	9,735,986	9,735,986
	Thù lao trả cho ban đại diện quỹ <i>Remuneration for Fund's Board of Representatives</i>	2229.1	9,735,986	9,735,986
	Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán <i>Price feed fee Expenses</i>	2229.2		
	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý <i>Legal consultancy expenses</i>	2229.3		
6	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ; <i>Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised propectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting</i>	2230		
	Chi phí họp Đại hội Quỹ <i>Meeting expense</i>	2230.1		
	Phí báo cáo thường niên <i>Annual report expense</i>	2230.2		
	Chi phí họp, công tác của ban đại diện <i>Fund's Board of Representatives meeting, travelling expense</i>	2230.3		
	Chi phí công bố thông tin của Quỹ <i>Expenses for information disclosure of the Fund</i>	2230.4		
	Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... <i>Designing, printing, posting... Expense</i>	2230.5		
7	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ <i>Expenses related to execution of fund's asset transactions</i>	2231	23,465,560	23,465,560
	Chi phí môi giới <i>Brokerage fee expense</i>	2231.1	23,465,560	23,465,560
	Chi phí thanh toán bù trừ <i>Clearing settlement fee</i>	2231.2		
8	Các loại phí, chi phí khác <i>Other fees, expenses</i>	2232	71,262,247	71,262,247
	Chi phí thiết lập Quỹ <i>Set up Expenses</i>	2232.1	50,000,000	50,000,000
	Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán <i>Listing fee, registration fee</i>	2232.2	17,500,000	17,500,000
	Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN <i>Annual management fee paid to SSC</i>	2232.3	1,751,965	1,751,965
	Phí ngân hàng <i>Bank charges</i>	2232.4	2,010,282	2,010,282
	Chi phí lãi vay <i>Borrowing Interest Expenses</i>	2232.5		
	Chi phí khác <i>Other Expenses</i>	2232.6		
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD <i>Fee paid to VSD for getting the list of investors</i>	2232.7		
	Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả cho VSD <i>Additional registration fee pay for VSD</i>	2232.8		
III	<b>Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư ( = I - II) Net Income from Investment Activities ( = I - II)</b>	<b>2233</b>	<b>(316,583,155)</b>	<b>(316,583,155)</b>
IV	<b>Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities</b>	<b>2234</b>	<b>(70,590,134,850)</b>	<b>(70,590,134,850)</b>
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư <i>Realised Gain / (Loss) from disposal of investment</i>	2235	329,150,439	329,150,439
	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư <i>Realized gain (losses) from sales investments</i>	2235.1	329,150,439	329,150,439
	Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ <i>Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate</i>	2235.2		
	Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ <i>Realized gain (losses) from restricted securities transaction</i>	2235.3		
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ <i>Unrealised Gain / (Loss) due to market price</i>	2236	(70,919,285,289)	(70,919,285,289)
V	<b>Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period ( = III + IV)</b>	<b>2237</b>	<b>(70,906,718,005)</b>	<b>(70,906,718,005)</b>



*Mik*

VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238		
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	1,362,487,799,178	1,362,487,799,178
	Trong đó: In which:	2240		
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2241	(70,906,718,005)	(70,906,718,005)
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ liên quan tới nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value related to investors during the period	2242	1,433,394,517,183	1,433,394,517,183
	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period	2242.1		
	Thay đổi GTTSR do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2242.2	1,433,394,517,183	1,433,394,517,183
	Thay đổi GTTSR do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2242.3		
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	1,362,487,799,178	1,362,487,799,178
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual profit (only applicable to annual report)	2244		
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)	2245		



Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank  
**NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM-CN TP.HCM**  
Phó Trưởng Phòng DVKHTC2  
Ngô Thùy Dương



Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company  
**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ VIỆT NAM**  
Tổng Giám Đốc  
Trần Thanh Tân





(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về chế độ báo cáo và thủ tục hành chính áp dụng với công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán)  
(Issued in association with Circular 91/2012/TT-BTC dated 31 Dec 2019 amending and supplementing a number of Circulars guiding on reporting and administration of Fund Management Companies, Securities Investment Funds and Securities Investment Companies)

**REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**  
**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 / As at 30 Jun 2020

<b>1</b>	<b>Tên Công ty quản lý quỹ:</b> Fund Management Company:	<b>Công ty cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam</b> Vietnam Investment Fund Management Joint Stock Company
<b>2</b>	<b>Tên ngân hàng giám sát:</b> Supervising bank:	<b>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM</b> Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam-HCMC Branch
<b>3</b>	<b>Tên Quỹ:</b> Fund name:	<b>QUỸ ETF VFMVN DIAMOND</b> VFMVN DIAMOND ETF
<b>4</b>	<b>Ngày lập báo cáo:</b> Reporting Date:	<b>15/07/2020</b> 15-Jul-2020

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF / GENERAL INFORMATION ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

**III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA QUỸ / INVESTMENT PORTFOLIO REPORT**

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
<b>I</b>	<b>Cổ phiếu niêm yết Listed shares</b>	<b>2246</b>				
1	CTD	2246.1	356,280	69,600	24,797,088,000	1.82%
2	CTG	2246.2	3,631,530	21,550	78,259,471,500	5.74%
3	DXG	2246.3	4,608,410	11,200	51,614,192,000	3.79%
4	FPT	2246.4	4,461,215	45,650	203,654,464,750	14.94%
5	GMD	2246.5	2,631,930	18,600	48,953,898,000	3.59%
6	KDH	2246.6	3,977,660	23,200	92,281,712,000	6.77%
7	MBB	2246.7	7,062,270	16,600	117,233,682,000	8.60%
8	MWG	2246.8	2,408,320	80,800	194,592,256,000	14.27%
9	NLG	2246.9	1,560,110	24,500	38,222,695,000	2.80%
10	PNJ	2246.10	1,881,640	57,400	108,006,136,000	7.92%
11	REE	2246.11	1,634,360	30,650	50,093,134,000	3.67%
12	TCB	2246.12	8,157,550	19,550	159,480,102,500	11.70%
13	TPB	2246.13	2,393,590	20,600	49,307,954,000	3.62%
14	VPB	2246.14	6,752,230	20,450	138,083,103,500	10.13%
	<b>Tổng</b>	<b>2247</b>	<b>51,517,095</b>		<b>1,354,579,889,250</b>	<b>99.35%</b>
<b>II</b>	<b>Cổ phiếu không niêm yết Unlisted shares</b>	<b>2248</b>				
	Tổng Total	2249				
	<b>Tổng các loại cổ phiếu Total shares</b>	<b>2250</b>			<b>1,354,579,889,250</b>	<b>99.35%</b>
<b>III</b>	<b>Trái phiếu Bonds</b>	<b>2251</b>				
	Tổng	2252				
<b>IV</b>	<b>Các loại chứng khoán khác Other securities</b>	<b>2253</b>				
1	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2253.1				
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2				
	Tổng Total	2254				
	<b>Tổng các loại chứng khoán Total investment</b>	<b>2255</b>			<b>1,354,579,889,250</b>	<b>99.35%</b>
<b>V</b>	<b>Các tài sản khác Other assets</b>	<b>2256</b>				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1				
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2				
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3			14,671,232	



*mm*

4	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (in details)	2256.4			
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on bought investments	2256.5			
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6			
7	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2256.7			
8	Trả trước phí đăng ký niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2256.8			
9	Trả trước giá dịch quản lý niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2256.9			
10	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC	2256.10			
	<b>Tổng Total</b>	<b>2257</b>		<b>14,671,232</b>	
<b>VI</b>	<b>Tiền Cash</b>	<b>2258</b>			
1	Tiền gửi Ngân Hàng Cash at Bank	2259		8,902,189,543	0.65%
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1		3,402,189,543	0.25%
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2		5,500,000,000	0.40%
	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Term deposit greater than 3 months	2259.3			
2	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260			
3	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261			
	<b>Tổng Total</b>	<b>2262</b>		<b>8,902,189,543</b>	<b>0.65%</b>
<b>VII</b>	<b>Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio</b>	<b>2263</b>		<b>1,363,496,750,025</b>	<b>100.00%</b>

Ghi chú:

(\* ) Tổng giá trị thị trường của hợp đồng phái sinh được trình bày ở trên là giá trị chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường. Chi tiết chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường như sau:

STT	Mã	Số lượng	Giá trị thị trường/ 1 hợp đồng (100,000 VND)	Tổng giá trị thị trường	Tổng giá trị cam kết	Chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường
-----	----	----------	--	----------------------------	----------------------	--



**NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM-CN TP.HCM**  
Phó Trưởng Phòng DVKHTC2  
Ngô Thùy Dương



**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ VIỆT NAM**  
Tổng Giám Đốc  
Trần Thanh Tân



**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF**  
 Quý 2 năm 2020 / Quarter II 2020

**Tên Công ty quản lý quỹ:**  
 Fund Management Company:  
**Tên ngân hàng giám sát:**  
 Supervising bank:  
**Tên Quỹ:**  
 Fund name:  
**Ngày lập báo cáo:**  
 Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam  
 Vietnam Investment Fund Management Joint Stock Company  
 Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP.HCM  
 Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - HCMC Branch  
 Quỹ ETF VFMVN Diamond (FUEVFVND)  
 VFMVN Diamond ETF Fund (FUEVFVND)  
 15/07/2020  
 15-Jul-2020

**A BẢO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**  
**IV BẢO CÁO VỀ GIAO DỊCH TÀI SẢN / REPORT OF ASSET TRANSACTIONS**

STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chi tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1	Các khoản vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2287								
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo contract (detail by each contract)	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Total value of Repo contracts/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (= I+II) Total Borrowings, Repo/NAV (=I+II)	2291								
3	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Securities lending (detail by each contract)	2292								
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total contract value/NAV	2294								
4	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo contract (Detail by each contract)	2295								
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total contract value/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (= III + IV) Total Loans/NAV (=III+IV)	2297								

Đại diện cho thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
 Authorized Representative of Supervisory Bank



Đại diện cho thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ  
 Authorized Representative of Fund Management Company



**NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM - CN TP.HCM**  
 Phó Trưởng Phòng DVKHTC2  
 NGÔ THUY DƯƠNG

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam  
 Tổng Giám đốc  
 TRẦN THANH TÂN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về chế độ báo cáo và thủ tục hành chính áp dụng với công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán)  
(Issued in association with Circular 91/2019/TT-BTC dated 31 Dec 2019 amending and supplementing a number of Circulars guiding on reporting and administration of Fund Management Companies, Securities Investment Funds and Securities Investment Companies)

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF**  
**REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

Quý 2 năm 2020 / Quarter II 2020

<b>1 Tên Công ty quản lý quỹ:</b> Fund Management Company:	<b>Công ty cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam</b> Vietnam Investment Fund Management Joint Stock Company
<b>2 Ngân hàng giám sát:</b> Supervising bank:	<b>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM</b> Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam-HCMC Branch
<b>3 Tên Quỹ:</b> Fund name:	<b>QUỸ ETF VFMVN DIAMOND</b> VFMVN DIAMOND ETF
<b>4 Ngày lập báo cáo:</b> Reporting Date:	<b>15/07/2020</b> 15-Jul-2020

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/GENERAL INFORMATION ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

**V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS**

Đơn vị tính/Currency: VND

TT No.	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý 2 năm 2020 Quarter II 2020	Quý 1 năm 2020 Quarter I 2020
<b>I</b>	<b>Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động Investment performance indicators (*)</b>	<b>2264</b>		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management expense over average NAV ratio (%)	2265	0.81%	
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)	2266	0.09%	
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Outsourcing service expenses over average NAV ratio (%)	22661	0.16%	
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267	0.01%	
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0.01%	
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	1.15%	
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra) / 2 / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio) / 2 / Average NAV (**)	2270	7.46%	
<b>II</b>	<b>Các chỉ tiêu khác Other indicators</b>	<b>2272</b>		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Fund scale at the beginning of the period	2273		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274		
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275		
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Change of Fund scale during the period	2276	1,191,000,000,000	
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	2277	119,100,000	
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	2278	1,191,000,000,000	
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277.1	119,100,000	
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount in period (based on par value)	2278.1	1,191,000,000,000	
	Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	2277.2		



	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)	2278.2	
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Fund scale at the end of the period	2279	1,191,000,000,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	1,191,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	119,100,000
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	1.55%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	72.15%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	97.43%
	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	2284.1	387
7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	11,439.86
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Market value per Fund Certificate at the end of period	2286	11,630

Ghi chú / Notes:

(\*) Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).

All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

(\*\*) Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.  
Excluding the committed value of the Index Futures contracts.

Đại diện có thẩm quyền của ngân hàng giám sát

Authorised Representative of Supervisory Bank



**NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM-CN TP.HCM**  
Phó Trưởng Phòng DVKHTC2  
Ngô Thùy Dương

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ

Authorised Representative of Fund Management Company



**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ VIỆT NAM**  
Tổng Giám Đốc  
Trần Thanh Tân



(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)  
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

**BÁO CÁO THU NHẬP**  
**STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME**  
Quý 2 năm 2020 / Quarter II 2020

**Tên Công ty quản lý quỹ:**  
Fund Management Company:  
**Tên ngân hàng giám sát:**  
Supervising bank:  
**Tên Quỹ:**  
Fund name:  
**Ngày lập báo cáo:**  
Reporting Date:

**Công ty cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam**  
Vietnam Investment Fund Management Joint Stock Company  
**Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM**  
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - HCMC Branch  
**QUỸ ETF VFMVN DIAMOND**  
VFMVN DIAMOND ETF  
**15/07/2020**  
15-Jul-2020

Đơn vị tính/Currency: VND

Chi tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2020 YEAR 2020		NĂM 2019 YEAR 2019	
			Quý 2 năm 2020 Quarter II 2020	Số lũy kế Year-to-date	Quý 2 năm 2019 Quarter II 2019	Số lũy kế Year-to-date
<b>I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b> <b>INVESTMENT INCOME</b>	<b>01</b>		<b>(69,464,833,098)</b>	<b>(69,464,833,098)</b>		
1.1. Cổ tức, trái tức được chia Dividend, coupon income	02		1,110,041,000	1,110,041,000		
<i>Cổ tức được chia</i> <i>Dividend income</i>	02.1		1,110,041,000	1,110,041,000		
<i>Trái tức được chia</i> <i>Coupon income</i>	02.2					
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		15,260,752	15,260,752		
<i>Lãi tiền gửi ngân hàng</i> <i>Interest income from bank deposits</i>	03.1		15,260,752	15,260,752		
<i>Lãi chứng chỉ tiền gửi</i> <i>Interest income from Certificates of Deposit</i>	03.2					
1.3. Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		329,150,439	329,150,439		
<i>1.3.1. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư</i> <i>Realized gain (losses) from sales investments</i>	04.1		329,150,439	329,150,439		
<i>1.3.2. Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ</i> <i>Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate</i>	04.2					
<i>1.3.3. Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ</i> <i>Realized gain (losses) from restricted securities transaction</i>	04.3					
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		(70,919,285,289)	(70,919,285,289)		
1.5. Doanh thu khác Other income	06					
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07					
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08					
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09					
<b>II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ</b> <b>INVESTMENT EXPENSE</b>	<b>10</b>		<b>23,465,560</b>	<b>23,465,560</b>		
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		23,465,560	23,465,560		
<i>2.1.1. Phí môi giới</i> <i>Brokerage fee</i>	11.1		23,465,560	23,465,560		
<i>2.1.2. Chi phí thanh toán bù trừ</i> <i>Clearing settlement fee</i>	11.2					
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12					
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13					
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14					
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investments expense	15					
<b>III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ</b> <b>OPERATING EXPENSE</b>	<b>20</b>		<b>1,418,419,347</b>	<b>1,418,419,347</b>		
3.1. Phí quản lý Quỹ ETF Management fee	20.1		1,013,729,718	1,013,729,718		
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ ETF Custodian fee	20.2		38,239,707	38,239,707		
<i>3.2.1. Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản</i> <i>Custodian service - Safe Custody Fee</i>	20.2.1		32,104,916	32,104,916		



3.2.2 Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	20.2.2	2,200,000	2,200,000
3.2.3 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	20.2.3	3,934,791	3,934,791
3.2.4 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản kỳ quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts	20.2.4		
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3	70,972,950	70,972,950
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ ETF Fund administrative fee	20.4	44,817,235	44,817,235
3.5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5	9,048,379	9,048,379
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF Other service fees	20.6	146,537,296	146,537,296
3.6.1. Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for INAV calculation	20.6.1	60,290,720	60,290,720
3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage	20.6.2	86,246,576	86,246,576
3.7. Chi phí họp, Đại hội Nhà đầu tư Quỹ ETF Meeting and General Meeting expense	20.7		
3.8. Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8	14,075,829	14,075,829
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ ETF Asset disposal expense	20.9		
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10	80,998,233	80,998,233
Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	20.10.01	9,735,986	9,735,986
Chi phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense	20.10.02		
Chi phí báo cáo thường niên Annual report expense	20.10.03		
Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses	20.10.04		
Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses	20.10.05		
Chi phí thiết lập Quỹ Setup Expenses	20.10.06	50,000,000	50,000,000
Phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accrued fee payable to SSC	20.10.07	1,751,965	1,751,965
Phí ngân hàng Bank charges	20.10.08	2,010,282	2,010,282
Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund	20.10.09		
Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... Expense	20.10.10		
Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors	20.10.11		
Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee pay for VSD	20.10.12		
Phí niêm yết Listing fee expenses	20.10.13	17,500,000	17,500,000
Chi phí khác Other expenses	20.10.14		
<b>IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)</b>	<b>23</b>	<b>(70,906,718,005)</b>	<b>(70,906,718,005)</b>
<b>V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE</b>	<b>24</b>		
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1		
5.2. Chi phí khác Other expense	24.2		
<b>VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)</b>	<b>30</b>	<b>(70,906,718,005)</b>	<b>(70,906,718,005)</b>
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31	12,567,284	12,567,284
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32	(70,919,285,289)	(70,919,285,289)
<b>VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX</b>	<b>40</b>		
<b>VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)</b>	<b>41</b>	<b>(70,906,718,005)</b>	<b>(70,906,718,005)</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Vương Thị Trâm Anh

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Phạm Thanh Dũng



Tổng giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Thanh Tân

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)  
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
**STATEMENT OF FINANCIAL POSITION**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 / As at 30 Jun 2020

**Tên Công ty quản lý quỹ:**  
Fund Management Company:  
**Tên ngân hàng giám sát:**  
Supervising bank:  
**Tên Quỹ:**  
Fund name:  
**Ngày lập báo cáo:**  
Reporting Date:

**Công ty cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam**  
Vietnam Investment Fund Management Joint Stock Company  
**Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM**  
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam-HCMC Branch  
**QUỸ ETF VFMVN DIAMOND**  
VFMVN DIAMOND ETF  
**15/07/2020**  
15-Jul-2020

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No.	CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 As at 30 Jun 2020	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 As at 31 Mar 2020
<b>I</b>	<b>I. TÀI SẢN ASSETS</b>	<b>I</b>			
<b>1</b>	<b>1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent</b>	<b>110</b>		<b>8,902,189,543</b>	
1.1	1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		3,328,854,708	
	<i>Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription</i>	<i>111.1</i>			
	<i>Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption</i>	<i>111.2</i>			
	<i>Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation</i>	<i>111.3</i>		<i>3,328,854,708</i>	
	<i>Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives</i>	<i>111.4</i>			
1.2	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Deposit with term less than 3 months	112		5,500,000,000	
1.3	1.3. Tài khoản phong tỏa Escrow account	113		73,334,835	
<b>2</b>	<b>2. Các khoản đầu tư thuần Investment</b>	<b>120</b>		<b>1,354,579,889,250</b>	
2.1	2.1. Các khoản đầu tư Investment	121		1,354,579,889,250	
	<i>Cổ phiếu niêm yết Listed Shares</i>	<i>121.1</i>		<i>1,354,579,889,250</i>	
	<i>Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted Shares</i>	<i>121.2</i>			
	<i>Trái phiếu niêm yết Listed Bonds</i>	<i>121.3</i>			
	<i>Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted Bonds</i>	<i>121.4</i>			
	<i>Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit</i>	<i>121.5</i>			
	<i>Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months</i>	<i>121.6</i>			
	<i>Quyền mua chứng khoán Investments - Rights</i>	<i>121.7</i>			
	<i>Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts</i>	<i>121.8</i>			
	<i>Đầu tư khác Other Investments</i>	<i>121.9</i>			
2.2	2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122			
<b>3</b>	<b>3. Các khoản phải thu Receivables</b>	<b>130</b>		<b>14,671,232</b>	
3.1	3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131			
	Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments	132			
3.2	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		14,671,232	
3.2.1	3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134			
	<i>Phải thu cổ tức Dividend receivable</i>	<i>134.1</i>			
	<i>Phải thu trái tức Coupon receivables</i>	<i>134.2</i>			





	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest receivables from deposit with term less than three (03) months	134.3		
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest receivables from deposit with term more than three (03) months	134.4		
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivables from Certificates of Deposit	134.5		
	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135		
3.2.2	3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136		14,671,232
	Dự thu cổ tức Dividend receivables	136.1		
	Dự thu lãi trái phiếu Bond coupon receivables	136.2		
	Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest accrual from deposit with term less than three (03) months	136.3		14,671,232
	Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest accrual from deposit with term more than three (03) months	136.4		
	Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest accrual from Certificates of Deposit	136.5		
3.3	3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137		
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying	137.1		
	Các tài sản khác Other assets	137.2		
	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	137.2.1		
	Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	137.2.2		
	Trả trước giá dịch quản lý niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	137.2.3		
	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC	137.2.4		
	Các khoản khác Others	137.3		
3.4	3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		
	<b>TỔNG TÀI SẢN</b> <b>TOTAL ASSETS</b>	<b>100</b>		<b>1,363,496,750,025</b>
<b>II</b>	<b>II. NỢ PHẢI TRẢ</b> <b>TOTAL LIABILITIES</b>	<b>II</b>		
1	1. Vay ngắn hạn Short-term borrowings	311		
	Gốc khoản vay ngắn hạn Short-term loans Principal	311.1		
	Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense	311.2		
2	2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities purchased but not yet settled	312		
3	3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý Quỹ về mua bán CCQ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		
	Phải trả phí cho các đại lý phân phối về mua bán CCQ Subscription and Redemption fee payable to distributors	313.1		
	Phải trả phí cho Công ty Quản lý Quỹ về mua bán CCQ Subscription and Redemption fee payable to fund management company	313.2		
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		
5	5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		
6	6. Chi phí phải trả Accual Expenses	316		25,563,780
	Phí môi giới Brokerage fee payable	316.1		
	Trích trước phí kiểm toán Accrued expense for audit fee	316.2		14,075,829
	Trích trước phí họp đại hội thường niên Accrued expense for Annual General meeting	316.3		
	Trích trước phí báo cáo thường niên Accrued expense for Annual report	316.4		
	Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	316.5		9,735,986
	Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Accrued expense for listing fee at HOSE	316.6		

	Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Accrued expense for Annual Fee pay to SSC	316.7	1,751,965
7	7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payable to investors	317	
8	8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	318	
9	9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF Fund management related service expense payable	319	983,387,067
9.1	9.1 Trích trước phải trả phí quản lý Expense accruals for Management fee	319.1	743,535,790
9.2	9.2 Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee	319.2	18,788,396
	9.2.1 Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	319.2.1	18,588,396
	9.2.2 Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	319.2.2	200,000
	9.2.3 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	319.2.3	
	9.2.4 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts	319.2.4	
9.3	9.3 Trích trước phí quản trị quỹ Accrued expense for Fund administration fee	319.3	22,514,985
9.4	9.4 Trích trước phí giám sát Accrued expense for Supervising fee	319.4	42,962,221
9.5	9.5 Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Accrued expense for Transfer agency fee	319.5	9,048,379
9.6	9.6 Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for INAV calculation	319.6	60,290,720
9.7	9.7 Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	319.7	86,246,576
10	10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320	
10.1	10.1 Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	320.1	
10.2	10.2 Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	320.2	
10.3	10.3 Phải trả khác Other payables	320.3	
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động quỹ ETF trả UBCKNN Register fee for ETF operation payable to SSC	320.3.1	
	Phí dịch vụ đăng ký chứng khoán trả VSD Security register fee payable to VSD	320.3.2	
	Phí đăng ký niêm yết trả HOSE Listed register fee payable to HOSE	320.3.3	
	Phải trả, phải nộp khác Other payables	320.3.4	
	Chi phí phải trả khác của Quỹ Other expenses	320.3.5	
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b> <b>TOTAL LIABILITIES</b>	<b>300</b>	<b>1,008,950,847</b>
<b>III</b>	<b>III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ</b> <b>NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II)</b> <b>DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)</b>	<b>400</b>	<b>1,362,487,799,178</b>
1	1. Vốn góp của Nhà đầu tư Paid up capital	411	1,191,000,000,000
1.1	1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412	1,191,000,000,000
1.2	1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413	
2	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414	242,394,517,183
3	3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420	(70,906,718,005)
3.1	3.1 Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ Retained earning at the beginning of the period	420.1	-
3.2	3.2 Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ Retained earning during the period	420.2	(70,906,718,005)
<b>IV</b>	<b>IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ</b> <b>QUỸ (IV=(I-II)/III)</b> <b>NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE</b>	<b>430</b>	<b>11,439.86</b>
<b>V</b>	<b>V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ</b> <b>DISTRIBUTED EARNINGS</b>	<b>440</b>	
1	1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm Distributed earnings assets in the period	441	
2	2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442	

VI	VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS	VI		
1	1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		
2	2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		
3	3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		
4	4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		119,100,000

**Người lập biểu**

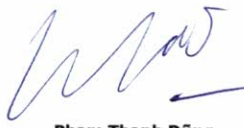
(Ký, họ tên)



**Vương Thị Trâm Anh**

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)



**Phạm Thanh Dũng**

**Tổng giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Trần Thanh Tân**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)  
 (Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ**  
**REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE**

Quý 2 năm 2020 / Quarter II 2020

**Công ty quản lý quỹ:**

**Công ty cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam**

Fund Management Company:

Vietnam Investment Fund Management Joint Stock Company

**Ngân hàng giám sát:**

**Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM**

Supervising Bank

Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam-HCMC Branch

**Kỳ báo cáo:**

**15/07/2020**

Reporting date:

15-Jul-2020

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Nội dung Description	Mã số Item No	Quý 2 năm 2020 Quarter II 2020	Quý 1 năm 2020 Quarter I 2020
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	4060		
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	4061	(70,906,718,005)	
	Trong đó:			
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	(70,906,718,005)	
II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063		
III	Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 + III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)	4064	1,433,394,517,183	
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate	4065	1,433,394,517,183	
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066		
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	1,362,487,799,178	
V	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại ngày định giá NAV per unit at valuation date	4067.1	11,439.86	

**Người lập**

(Ký, họ tên)



**Vương Thị Trâm Anh**

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)



**Phạm Thanh Dũng**

**Tổng Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Trần Thanh Tân**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 229/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)  
 (Issued in association with Circular 229/2012/TT-BTC on 27 December 2012 guiding establishment and management of the Exchange Traded Fund)

**BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG**  
**REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE CERTIFICATE**

Quý 2 năm 2020 / Quarter II 2020

<b>1 Công ty quản lý quỹ:</b> Fund Management Company:	<b>Công ty cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam</b> Vietnam Investment Fund Management Joint Stock Company
<b>2 Ngân hàng giám sát:</b> Supervising bank:	<b>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM</b> Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam-HCMC Branch
<b>3 Tên Quỹ:</b> Fund name:	<b>QUỸ ETF VFMVN DIAMOND</b> VFMVN DIAMOND ETF
<b>4 Mã chứng khoán:</b> Code:	<b>FUEVFVND</b> FUEVFVND
<b>5 Ngày lập báo cáo:</b> Reporting Date:	<b>15/07/2020</b> 15-Jul-2020

Đơn vị tính/ Currency: VND

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	MÃ SỐ Item No	KY BÁO CÁO THIS PERIOD 30/06/2020	KY TRƯỚC LAST PERIOD 31/03/2020
<b>A</b>	<b>Giá trị tài sản ròng/ Net asset value</b>	<b>2100</b>		
<b>A.1</b>	<b>Giá trị đầu kỳ/ Opening balance</b>	<b>2101</b>		
	Của quỹ/of fund	2102		
	Của một lô chứng chỉ quỹ/per lot	2102.1		
	Của một chứng chỉ quỹ/per certificate	2103		
<b>A.2</b>	<b>Giá trị tài sản ròng cuối kỳ/ Closing balance</b>	<b>2104</b>		
	Của quỹ/of fund	2105	1,362,487,799,178	
	Của một lô chứng chỉ quỹ/per lot	2105.1	1,143,986,397	
	Của một chứng chỉ quỹ/per certificate	2106	11,439.86	
<b>A.3</b>	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ trong kỳ, trong đó</b> <b>Change of net asset value per certificate during the period, in which</b>	<b>2107</b>		
	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của quỹ trong kỳ Change due to investment activities	2108	(595.35)	
	Thay đổi Giá trị tài sản ròng của Quỹ liên quan tới nhà đầu tư trong kỳ Change of net asset value related to investors during the period	2109	12,035.22	
	<i>Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ</i> <i>Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period</i>	2109.1		
	<i>Thay đổi GTTSR do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ</i> <i>Change of NAV due to subscription, redemption during the period</i>	2109.2	12,035.22	
<b>A.4</b>	<b>Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất</b> <b>Highest/ lowest Net asset value for 52 weeks</b>	<b>2110</b>		
	Giá trị cao nhất/highest value (VND)	2111	1,390,066,826,000	
	Giá trị thấp nhất/lowest value (VND)	2112	109,880,505,679	
<b>B</b>	<b>Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ</b> <b>Market price (closing price of last session within the reporting day) of a certificate</b>	<b>2114</b>		
B.1	Giá trị đầu kỳ/ Opening balance	2115		
B.2	Giá trị cuối kỳ/Closing balance	2116	11,630.00	



ZMM



(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)  
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**CASH FLOW STATEMENT**

Quý 2 năm 2020 / Quarter II 2020

**Tên Công ty quản lý quỹ:**  
Fund Management Company:  
**Tên ngân hàng giám sát:**  
Supervising bank:  
**Tên Quỹ:**  
Fund name:  
**Ngày lập báo cáo:**  
Reporting Date:

**Công ty cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam**  
Vietnam Investment Fund Management Joint Stock Company  
**Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM**  
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam-HCMC Branch  
**QUỸ ETF VFMVN DIAMOND**  
VFMVN DIAMOND ETF  
**15/07/2020**  
15 Jul 2020

Đơn vị tính/Currency: VND

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý 2 năm 2020 Quarter II 2020	Quý 1 năm 2020 Quarter I 2020
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b> <b>Cash flow from investing activities</b>	<b>I</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp</b> <b>Net loss before corporate income tax</b>	<b>01</b>		<b>(70,906,718,005)</b>	
1.1 Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua lại chứng chỉ quỹ Adjustments for (gain)/loss from redemption activities	01.1			
1.2 Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua hệ chứng khoán hạn chế Adjustments for (gain)/loss from buying Restricted Securities	01.2			
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư</b> <b>Adjustment for NAV increase from investing activities</b>	<b>02</b>		<b>70,944,849,069</b>	
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái/ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealised (Gain) or Loss from FX valuation/Investment revaluation	03		70,919,285,289	
(Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái Unrealised Gain or (Loss) from FX valuation	03.1			
(Lãi)/ Lỗ chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealised gain/loss from revaluation of investments	03.2		70,919,285,289	
(+) Chi phí trích trước Increase of Accrued Expenses	04		25,563,780	
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động</b> <b>Profit from investing activities before changes in working capital</b>	<b>05</b>		<b>38,131,064</b>	
(-) Tăng, (+) giảm các khoản đầu tư (Increase), Decrease in investments	20		3,515,148,061	
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư (Increase), Decrease in Receivables from investments sold but not yet settled	06			
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Dividend and interest receivables	07		(14,671,232)	
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác (Increase), Decrease in other receivables	08			
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn Increase, (Decrease) in Short term Loans	09			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán Increase, (Decrease) in payables for securities purchased but not yet settled	10			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả về mua các khoản đầu tư Increase, (Decrease) in payables for securities purchased	10.1			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ Increase, (Decrease) in subscription and redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	11			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Increase, (Decrease) profit distribution payables	12			
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Increase, (Decrease) Tax payables and obligations to the State Budget	13			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Subscription Suspense Payable	14			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Redemption payable	15			



(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác Increase, (Decrease) Other payables	16		
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Increase, (Decrease) Fund management related service expense payable	17		983,387,067
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp Increase, (Decrease) Income Tax Payment	18		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1 + 2 + 3)</b> <b>Net cash flows from investing activities</b>	<b>19</b>		<b>4,521,994,960</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b> <b>Cash flows from financing activities</b>	<b>II</b>		
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ mở Proceeds from subscription of Fund units	31		4,380,194,583
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ mở Payments for redemption of Fund units	32		
3. Tiền vay gốc Principle borrowings	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay Repayments of borrowings	34		
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư Payments of dividends, interest to investors	35		
6. Tiền thay thế chứng khoán hạn chế đầu tư Receipts from Subscriptions	36		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1-2+3-4-5)</b> <b>Net cash flows from financing activities</b>	<b>30</b>		<b>4,380,194,583</b>
<b>III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b> <b>Net cash flows during the period</b>	<b>40</b>		<b>8,902,189,543</b>
<b>IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b> <b>Cash and cash equivalents at the beginning of the period</b>	<b>50</b>		
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank at the beginning of the period:	51		
- Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	52		
<i>Tiền gửi không kỳ hạn</i> <i>Cash in Bank's Current Account</i>	52.1		
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i> <i>Bank Deposit under 3 months</i>	52.2		
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	53		
- Tiền gửi phong tỏa Suspend accounts	54		
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b> <b>Cash and cash equivalents at the end of the period</b>	<b>55</b>		<b>8,902,189,543</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank at the end of the period:	56		8,902,189,543
- Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	57		8,828,854,708
<i>Tiền gửi không kỳ hạn</i> <i>Cash in Bank's Current Account</i>	57.1		3,328,854,708
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i> <i>Bank Deposit under 3 months</i>	57.2		5,500,000,000
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	58		
- Tiền gửi phong tỏa Suspend accounts	59		73,334,835
<b>VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ</b> <b>Changes in cash and cash equivalents in the period</b>	<b>60</b>		<b>8,902,189,543</b>
<b>Khác</b> <b>Others</b>	<b>80</b>		



Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Vương Thị Trâm Anh

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Phạm Thanh Dũng



Tổng giám đốc  
(Ký, họ tên)

Trần Thanh Tân



**Mẫu số B06 - ETF**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

Quý II năm 2020

**1. Đặc điểm hoạt động của Quỹ ETF VFMVN DIAMOND**

**1.1. Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ Quỹ**

Số 38/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 27/02/2020.

**1.2. Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ**

Số 43/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 22/04/2020 và không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

**1.3. Địa chỉ liên hệ của Quỹ**

Phòng 1701-0, Tầng 17, Tòa nhà Mê Linh Point, số 02 Ngõ Đứ Ké, Quận 1, TP.HCM.

**1.4. Điều lệ hoạt động Quỹ ETF ban hành ngày 20/11/2019**

**1.5. Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ**

**Quy mô vốn Quỹ:** Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ là một trăm lẻ hai (102) tỷ Đồng Việt Nam và tương ứng với 102 (một trăm lẻ hai) lô chứng chỉ quỹ. Mệnh giá của mỗi chứng chỉ quỹ là mười nghìn (10.000) Đồng.

**Tính chất của Quỹ:** Là quỹ đại chúng dạng mở, được hình thành từ việc tiếp nhận, hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy chứng chỉ quỹ và được niêm yết, giao dịch trên Sở Giao dịch chứng khoán Tp. HCM. Trong suốt thời hạn hoạt động, Quỹ có nghĩa vụ thực hiện việc đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô chứng chỉ Quỹ ETF VFMVN DIAMOND và ngược lại.

**Mục tiêu của Quỹ:** Là mô phỏng gần nhất có thể về biến động (performance) của chỉ số tham chiếu VN DIAMOND. Chỉ số VN DIAMOND (chỉ số các cổ phiếu Kim Cương Việt Nam) là chỉ số chứng khoán do Sở Giao dịch chứng khoán Tp.HCM xây dựng và quản lý, bao gồm các doanh nghiệp đáp ứng tiêu chí về giá trị vốn hóa, giá trị giao dịch, tỷ lệ P/E và tỷ lệ đầu tư nước ngoài (FOL) theo quy định trong quy tắc chỉ số.

**Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV):** Giá trị tài sản ròng của quỹ được xác định hàng ngày và cuối tháng. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo, và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

**Tần suất giao dịch Chứng chỉ quỹ:** Giao dịch hoán đổi được thực hiện hàng ngày.

**Hạn chế đầu tư của Quỹ:** Danh mục đầu tư của Quỹ ETF VFMVN DIAMOND phải phù hợp với mục tiêu và chiến lược đầu tư đã được quy định rõ tại Điều lệ này và Bản cáo bạch

**Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ ETF VFMVN DIAMOND phải đa dạng và đảm bảo:**

- Không đầu tư vào quá mười lăm phần trăm (15%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, ngoại trừ trái phiếu Chính phủ;
- Không đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng khoán phát hành bởi cùng một tổ chức, ngoại trừ trái phiếu Chính phủ;
- Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau, trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu;
- Không đầu tư vào chứng chỉ của chính quỹ đó, hoặc của các quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam;
- Không được đầu tư vào bất động sản, cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch của công ty đại chúng, phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, trái phiếu phát hành riêng lẻ; trừ trường hợp đó là các tài sản quỹ được hưởng lợi từ các quyền của chủ sở hữu;
- Không được đầu tư vào chứng khoán phát hành bởi Công ty quản lý quỹ, người có liên quan của Công ty quản lý quỹ, Thành viên lập quỹ trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu;
- Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các hợp đồng chứng khoán phái sinh và dư nợ các khoản phải trả của quỹ, không được vượt quá giá trị tài sản ròng của quỹ.



Cơ cấu đầu tư của quỹ quy định tại điểm a, b, c bên trên được phép sai lệch nhưng không quá mười lăm phần trăm (15%) so với các hạn chế đầu tư quy định nêu trên và chỉ do các nguyên nhân sau:

- a. Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của quỹ;
- b. Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản, thâm tóm, chào mua công khai của các tổ chức phát hành;
- c. Cơ cấu danh mục chứng khoán của chỉ số tham chiếu thay đổi;
- d. Quỹ thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp; thực hiện các hoạt động hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu theo quy định tại Điều 12 Thông tư số 229/2012/TT-BTC;
- e. Quỹ đang trong thời gian thanh lý, giải thể hoặc thời gian hoạt động của quỹ tính từ thời điểm được cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ có hiệu lực chưa quá chín mươi (90) ngày.

## **2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

### **2.1. Kỳ kế toán:**

Kỳ kế toán năm của quỹ là từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

### **2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

## **3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### **3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Quỹ áp dụng Chế độ kế toán Quỹ ETF ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính, Thông tư 229/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục.

### **3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Báo cáo tài chính của Quỹ được thực hiện trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Quỹ hoán đổi danh mục theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính, Thông tư 229/2012/TT-BTC ngày 27/12/2012 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan.

### **3.3. Hình thức kế toán áp dụng**

Nhật ký chung.

## **4. Các chính sách kế toán áp dụng**

### **4.1. Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền**

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba (03) tháng tại ngân hàng có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

### **4.2. Các khoản đầu tư**

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó kể cả phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng, và được đánh giá lại tại ngày của báo cáo tình hình tài chính theo phương pháp xác định giá trị nêu tại mục 4.2(iii). Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập.

#### **i. Phân loại**

Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

#### **ii. Ghi nhận ban đầu**

Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán cơ cấu được hoán đổi lấy chứng chỉ quỹ tại ngày làm việc thứ nhất (ngày T+1) liền sau ngày giao dịch hoán đổi (ngày T) – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ;

Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán mà Quỹ thực hiện đầu tư tại ngày giao dịch;

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không và được đánh giá lại giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính;

Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định là phần chênh lệch dương giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày lập báo cáo tài chính và số tiền thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới. Giá trị của quyền mua sẽ được đánh giá lại vào ngày báo cáo tình hình tài chính.

#### **iii. Xác định giá trị**

Theo thông tư 229/2012/TT-BTC, danh mục đầu tư của Quỹ xác định giá trị theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản (trong trường hợp không xác định được giá thị trường hoặc giá thị trường có nhiều biến động bất thường) tại ngày báo cáo tình hình tài chính. Giá trị hợp lý được xác định theo nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại điều lệ Quỹ, hoặc sổ tay định giá của Quỹ hoặc sau khi đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản. Khoản đầu tư chứng khoán được đánh giá lại tại ngày của báo cáo tình hình tài chính theo Điều lệ Quỹ như sau:

#### **Cổ phiếu**

- *Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh hoặc Hà Nội:*  
Giá được xác định là giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;  
Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:
  - Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trong vòng 12 tháng trước ngày định giá;
  - Giá mua (giá cost);
  - Giá trị sổ sách;
  - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận.
- *Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch:*  
Giá được xác định là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên thực hiện từ trên xuống sau:
  - Giá trị sổ sách;
  - Mệnh giá;
  - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận.
- *Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản:*  
Giá được xác định là một trong các mức giá được xác định theo thứ tự ưu tiên sau:
  - 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá;
  - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận.

#### **Chứng khoán phái sinh**

- *Chứng khoán phái sinh niêm yết có giao dịch*  
Giá được xác định là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau tại ngày giao dịch trước gần nhất trước ngày định giá:
  - Giá thanh toán cuối ngày theo quy định nếu có;
  - Giá đóng cửa.
- *Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng 2 tuần trở lên*  
Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận.

#### **Các tài sản được phép đầu tư khác**

Giá xác định theo các phương pháp được qui định của pháp luật cho phép.

#### **iv. Chấm dứt ghi nhận**

Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận dòng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

#### **v. Ghi nhận giá vốn**

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân giá quyền vào cuối ngày giao dịch.

### **4.3. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu bao gồm phải thu về bán các khoản đầu tư, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư, phải thu từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế, các khoản phải thu từ đơn vị đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoá do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải thu khác liên quan đến hoạt động của Quỹ. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Theo thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 do Bộ Tài chính ban hành, dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa trên dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được doanh nghiệp yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được doanh nghiệp khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án hoặc dựa trên tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỉ lệ trích lập dự phòng như sau:

**Thời gian quá hạn**

Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm
Từ ba (03) năm trở lên

**Mức trích lập dự phòng**

30%
50%
70%
100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Quỹ cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định thêm dự phòng (nếu cần thiết) ngoài khoản dự phòng đã được trích lập dựa trên tình trạng nợ quá hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Quỹ sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

Các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi phát sinh được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trong kỳ.

**4.4. Các khoản phải trả**

Các khoản phải trả bao gồm phải trả về mua các khoản đầu tư, phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ, phải trả từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế, các khoản phải trả cho nhà đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm).

Phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải trả khác. Các khoản phải trả được thể hiện theo giá gốc.

**4.5. Dự phòng**

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Quỹ có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó.

Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**4.6. Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Quỹ và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Quỹ phân loại các công cụ tài chính như sau:

**i. Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - Tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - Công cụ tài chính phát sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phát sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quỹ xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phát sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Quỹ có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- Các tài sản tài chính đã được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu. đã được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phát sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Quỹ có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- Các khoản được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phát sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu.

**ii. Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập**

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - Được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - Công cụ tài chính phải sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quỹ xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:

- Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.
- Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

#### 4.7. Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia các giao dịch với Quỹ như sau:

##### i. *Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư*

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ, kê khai và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 (“Thông tư 78”) được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111”) được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92”) do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư là cá nhân, Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

##### ii. *Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ*

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai và nộp thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư cá nhân (trong nước và nước ngoài) và tổ chức đầu tư nước ngoài theo hướng dẫn của công văn số 2331/TCT-CS ngày 15 tháng 6 năm 2015 do Tổng Cục Thuế ban hành, Thông tư 111 được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018, Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là mức theo quy định của pháp luật hiện hành trên giá chuyển nhượng.

Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014.

#### 4.8. Chứng chỉ quỹ và Giá trị tài sản ròng có thể phân phối cho nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ

##### i. *Vốn góp phát hành*

Mỗi chứng chỉ quỹ có mệnh giá là mười nghìn (10.000) đồng Việt Nam, một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với một trăm nghìn (100.000) chứng chỉ quỹ.

Số lượng giao dịch hoán đổi tối thiểu là một (01) lô chứng chỉ quỹ. Giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số lô chứng chỉ quỹ làm tròn đến hàng đơn vị.

Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành và lấy đến hai (02) số thập phân.

Vốn góp phát hành là khoản vốn góp từ việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô chứng chỉ quỹ. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ nhất (ngày T+1) liền sau ngày giao dịch hoán đổi (ngày T) – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

##### ii. *Vốn góp mua lại*

Vốn góp mua lại là khoản vốn góp từ việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô chứng chỉ quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ.

Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ nhất (ngày T+1) liền sau ngày giao dịch hoán đổi (ngày T) – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

##### iii. *Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư*

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ dùng để hoán đổi với mệnh giá đối với các chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.

**iv. Phân phối thu nhập của Quỹ**

Theo Điều lệ, Quỹ sẽ không phân phối lợi nhuận để hạn chế tối đa chi phí phát sinh, đồng thời toàn bộ lợi nhuận của Quỹ phát sinh trong quá trình hoạt động sẽ được tích lũy làm gia tăng giá trị tài sản ròng của Quỹ.

**4.9. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng tương đối chắc chắn nhận được các lợi ích kinh tế và các khoản doanh thu này có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các tiêu chuẩn cụ thể sau đây phải được đáp ứng trước khi doanh thu được ghi nhận.

**i. Thu nhập lãi tiền gửi và cổ tức**

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi không chắc chắn. Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được xác lập.

**ii. Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán**

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo kết quả giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ, kết quả giao dịch chứng khoán từ VSD đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

**4.10. Chi phí**

Các khoản chi phí được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích.

**4.11. Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ**

Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành hành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính và lấy đến 02(hai) số thập phân.

Giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho lô chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính làm tròn đến hàng đơn vị.

Giá trị tài sản ròng được xác định bằng cách lấy tổng tài sản trừ đi tổng nợ phải trả.

**4.12. Báo cáo bộ phận**

Quỹ hoạt động như một bộ phận.

**4.13. Các bên liên quan**

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là có liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc cùng chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các quỹ đầu tư khác dưới sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ theo quy định tại Luật Chứng khoán được xem là các bên liên quan với Quỹ.

**4.14. Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**5. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán**

**5.1. Tiền gửi ngân hàng**

	30/06/2020 (VND)	31/03/2020 (VND)
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ ETF tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	3.328.854.708	0
Tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ	73.334.835	0
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh	0	0
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 03 tháng	5.500.000.000	0
<b>Tổng cộng</b>	<b>8.902.189.543</b>	<b>0</b>

**5.2. Các khoản đầu tư**

Bảng tình hình biến động giá thị trường hoặc giá trị hợp lý các khoản đầu tư của Quỹ ETF

Khoản đầu tư	Giá mua (VND)	Giá trị thị trường (VND)	Chênh lệch đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại (VND)
			Chênh lệch tăng (VND)	Chênh lệch giảm (VND)	
<b>Cổ phiếu</b>	1,425,499,174,539	1,354,579,889,250	3,028,834,000	73,948,119,289	1,354,579,889,250

<b>Tổng cộng</b>	<b>1,425,499,174,539</b>	<b>1,354,579,889,250</b>	<b>3,028,834,000</b>	<b>73,948,119,289</b>	<b>1,354,579,889,250</b>
------------------	--------------------------	--------------------------	----------------------	-----------------------	--------------------------

**5.3. Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF:**

**5.3.1. Giá dịch vụ quản lý Quỹ**

Giá dịch vụ này được trả cho Công ty quản lý quỹ VFM để thực hiện các dịch vụ quản lý cho Quỹ ETF VFMVN DIAMOND. Giá dịch vụ quản lý Quỹ được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng trước phí tại ngày trước ngày định giá và được trả hàng tháng. Số giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số giá dịch vụ được tính cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng. Giá dịch vụ quản lý quỹ là 0.8% NAV trước phí/năm.

**5.3.2. Giá dịch vụ lưu ký, dịch vụ giám sát quỹ, dịch vụ quản trị quỹ**

Dịch vụ	Biểu phí
Giám sát	0,06% NAV/năm nếu NAV dưới 600 tỷ đồng; 0,05% NAV/năm nếu NAV từ 600 tỷ dưới 1000 tỷ đồng; 0,04% NAV/năm nếu NAV từ 1000 tỷ đồng trở lên; Tối thiểu 15 triệu đồng/ tháng (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có)).
Lưu ký	0,02 % NAV/năm, tối thiểu 10 triệu đồng/tháng (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có)).
Quản trị Quỹ	0,03% NAV/năm nếu NAV dưới 1000 tỷ đồng; 0,02% NAV/năm nếu NAV từ 1000 tỷ đồng trở lên; Tối thiểu 15 triệu đồng/ tháng (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có)).

Các giá dịch vụ trên được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV trước phí tại ngày trước ngày định giá và được trả hàng tháng. Số giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số giá dịch vụ được tính cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

**5.3.3. Giá dịch vụ cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV), giá dịch vụ quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu**

Dịch vụ	Biểu phí
Quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu	0,08% NAV/năm nếu NAV dưới 500 tỷ đồng; 0,065% NAV/năm nếu NAV từ 500 đến dưới 1.000 tỷ đồng; 0,055% NAV/ năm nếu NAV từ 1.000 đến 2.000 tỷ đồng; 0,040% NAV/năm nếu NAV từ 2.000 tỷ đồng trở lên; Tối thiểu là 240 triệu đồng /năm (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có))
Cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu	0,05% NAV/năm tối thiểu là 50 triệu đồng/năm (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có))

**5.4. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Đơn vị	Tại ngày 31/03/2020	Phát sinh trong kỳ	Tại ngày 31/03/2020
<b>Vốn góp phát hành</b>				
Số lượng CCQ (1)	CCQ	0	119.100.000	119.100.000
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	0	1.191.000.000.000	1.191.000.000.000
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	0	242.394.517.183	242.394.517.183
Tổng giá trị phát hành CCQ (4)=(2)+(3)	VND	0	1.433.394.517.183	1.433.394.517.183
<b>Vốn góp hoán đổi lại</b>				
Số lượng CCQ (5)	CCQ	0		
Giá trị ghi theo mệnh giá (6)	VND	0		
Thặng dư vốn góp hoán đổi lại (7)	VND	0		
Tổng giá trị hoán đổi lại CCQ (8)=(6)+(7)	VND	0		
Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành (9)=(1)-(5)	CCQ	0	119.100.000	119.100.000
Giá trị vốn góp hiện hành (10)=(4)+(8)	VND	0	1.433.394.517.183	1.433.394.517.183

Lãi/(lỗ) lũy kế (11)	VND	0	-70.906.718.005	-70.906.718.005
NAV hiện hành (12) = (10) + (11)	VND	0	1.362.487.799.178	1.362.487.799.178
NAV hiện hành/1 chứng chỉ quỹ (13) = (12)/(9)	VND/CCQ	0		11.439,86
NAV hiện hành/1 lô chứng chỉ quỹ (14) = (12)/[(9)/100.000 CCQ]	VND/ lô CCQ	0	1.143.986.397	1.143.986.397

**5.5. Lợi nhuận chưa phân phối**

	Tại ngày 31/03/2020 (VND)	Phát sinh trong kỳ (VND)	Tại ngày 30/06/2020 (VND)
Lợi nhuận chưa phân phối	0	-70.906.718.005	-70.906.718.005

**6. Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính**

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

**Người lập**



**Vương Thị Trâm Anh**

**Kế toán trưởng**



**Phạm Thanh Dũng**

**Tổng Giám đốc**



**Trần Thanh Tân**

